

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**NHA TRANG SEAFOODS – F17**



## MỤC LỤC

|                                                                                                                       | Trang   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                            | 1       |
| 2. Báo cáo của Hội đồng quản trị                                                                                      | 2 - 5   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                                                                  | 6       |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020                                                     | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020    | 14 - 42 |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 là Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang thành Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 theo Quyết định số 1875/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Khánh Hòa.

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4200567428 ngày 01 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp (sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000107 lần đầu vào ngày 06 tháng 8 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp).

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh doanh nghiệp sau:

- Lần thứ nhất ngày 01 tháng 02 năm 2005 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ hai ngày 10 tháng 7 năm 2006 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ ba ngày 16 tháng 4 năm 2007 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ tư ngày 01 tháng 8 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ năm ngày 06 tháng 8 năm 2009 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ sáu ngày 01 tháng 8 năm 2011 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ bảy ngày 17 tháng 4 năm 2013 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ tám ngày 26 tháng 6 năm 2013 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ chín ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại : (0258) 3 831 043
- Fax : (0258) 3 831 034

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị                     | Địa chỉ                                                                                    |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Chế biến Thủy sản F90  | Số 01 Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam         |
| Nhà máy Chế biến Thủy sản F17  | Số 58B đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam           |
| Nhà hàng Nha Trang Seafoods    | Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam |
| Nhà máy Chế biến Thủy sản F394 | Số 01 Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam         |
| Quán cà phê 31024              | Số 310 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam         |

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:



- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán rượu, quầy bar);
- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm           |
|-----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Ngô Văn Ích       | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2019 |
| Ông Huỳnh Long Quân   | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Đào Thị Minh Hương | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Ngô Tuấn Kiệt     | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Ngô Anh Phương Lan | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019     |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### **Ban kiểm soát**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm           |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Bà Phạm Thị Ngọc Thảo | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Phi Thương | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Trần Đình Kháng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019     |

### **Ban Giám đốc**

| Họ và tên           | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm                      |
|---------------------|----------------|------------------------------------|
| Ông Ngô Văn Ích     | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012  |
| Ông Huỳnh Long Quân | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012  |
| Ông Nguyễn Dân Tiến | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020 |

### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Ích - Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2019).

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



**Ngô Văn Ích**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Ngày 15 tháng 8 năm 2020



Head Office : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City, Vietnam  
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn  
Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City, Vietnam  
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn  
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Lê Hồng Phong II Urban Area, Phước Hải Ward, Nha Trang City, Vietnam  
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyên Giáp St., Cái Răng Dist., Cần Thơ City, Vietnam  
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 3.0167/20/TC-AC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2020, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Nha Trang**  
  
M.S.C.N: 0315081301  
CHI NHÁNH  
CÔNG TY TNHH  
KIỂM TOÁN và TƯ VẤN  
**A&C**  
Tại NHA TRANG  
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

**Nguyễn Văn Kiên**

**Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0192-2018-008-1

Nha Trang, ngày 15 tháng 8 năm 2020



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>725.648.163.958</b> | <b>602.030.726.689</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>30.485.818.471</b>  | <b>116.616.382.617</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 30.485.818.471         | 96.616.382.617         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | 20.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>56.046.099.178</b>  | <b>106.200.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 56.046.099.178         | 106.200.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>463.078.916.900</b> | <b>254.108.227.235</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 336.757.424.701        | 187.305.830.771        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 17.602.704.768         | 7.869.659.923          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 110.650.728.670        | 60.864.677.780         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (1.931.941.239)        | (1.931.941.239)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>163.888.788.832</b> | <b>111.900.403.866</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 163.888.788.832        | 111.900.403.866        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>12.148.540.577</b>  | <b>13.205.712.971</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 500.078.303            | 971.149.445            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 11.581.099.588         | 12.234.563.526         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | 67.362.686             | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>410.104.354.120</b>   | <b>391.707.871.717</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>10.721.544.003</b>    | <b>10.712.762.003</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 10.721.544.003           | 10.712.762.003         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>139.533.700.737</b>   | <b>143.499.849.730</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 126.386.292.731          | 131.224.704.290        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 260.516.316.805          | 258.145.690.391        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (134.130.024.074)        | (126.920.986.101)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 13.147.408.006           | 12.275.145.440         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 14.930.437.376           | 13.787.811.676         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.783.029.370)          | (1.512.666.236)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>57.220.223.151</b>    | <b>39.951.300.415</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 57.220.223.151           | 39.951.300.415         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>171.428.590.241</b>   | <b>171.418.590.241</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 47.800.000.000           | 47.800.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 26.358.536.950           | 26.358.536.950         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2b        | 94.590.053.291           | 94.580.053.291         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2a        | 2.680.000.000            | 2.680.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>31.200.295.988</b>    | <b>26.125.369.328</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 31.200.295.988           | 26.125.369.328         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.135.752.518.078</b> | <b>993.738.598.406</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>713.514.867.612</b> | <b>625.657.061.181</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>713.514.867.612</b> | <b>625.657.061.181</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 340.373.476.156        | 207.726.671.902        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 1.744.937.225          | 998.253.411            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 21.721.105             | 1.468.003.176          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.15        | 7.488.103.255          | 15.663.062.000         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.16        | 2.600.653.587          | 3.235.417.061          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 4.085.821.442          | 4.674.928.307          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18        | 355.499.618.020        | 390.632.995.538        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 1.700.536.822          | 1.257.729.786          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

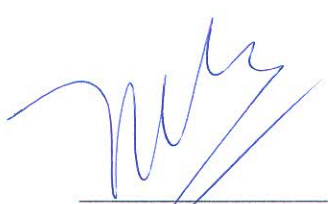
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>422.237.650.466</b>   | <b>368.081.537.225</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>422.237.650.466</b>   | <b>368.081.537.225</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.20        | 199.000.000.000          | 199.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 199.000.000.000          | 199.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                        | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                              | 415        |             | -                        | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.20        | 17.957.399.540           | 17.957.399.540         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.20        | 205.280.250.926          | 151.124.137.685        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 151.124.137.685          | 151.124.137.685        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 54.156.113.241           | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | -                        | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                            | 431        |             | -                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.135.752.518.078</b> | <b>993.738.598.406</b> |

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2020

  
 Ngô Văn Ích  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Giám đốc

  
 Nguyễn Dân Tiến  
 Người lập

  
 Nguyễn Dân Tiến  
 Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 402.907.519.961                   | 505.698.649.819 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                 | 1.593.833.535   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 402.907.519.961                   | 504.104.816.284 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 355.009.112.968                   | 431.963.003.517 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 47.898.406.993                    | 72.141.812.767  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 62.575.076.320                    | 7.958.108.778   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 11.516.018.691                    | 8.302.766.157   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 5.646.633.292                     | 4.569.779.642   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 25.789.626.537                    | 29.600.251.802  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 15.824.285.573                    | 23.396.750.730  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 57.343.552.512                    | 18.800.152.856  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 265.976.064                       | 349.094.190     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 150.104.827                       | 618.057.600     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 115.871.237                       | (268.963.410)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 57.459.423.749                    | 18.531.189.446  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 803.310.508                       | 2.719.263.444   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 56.656.113.241                    | 15.811.926.002  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9        |                                   |                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.9        |                                   |                 |

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2020



Nguyễn Dân Tiến  
Người lập

Nguyễn Dân Tiến  
Kế toán trưởng

Ngô Văn Ích  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 57.459.423.749                    | 18.531.189.446          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.9; V.10   | 9.506.501.894                     | 7.650.282.824           |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                                 | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.3        | (1.337.634.466)                   | 1.442.042.678           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.3; VI.7  | (56.719.561.615)                  | (4.529.749.496)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4        | 5.646.633.292                     | 4.569.779.642           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 14.555.362.854                    | 27.663.545.094          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (155.028.907.573)                 | 40.538.820.396          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | V.7         | (51.988.384.966)                  | (33.912.872.700)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 123.537.497.078                   | (76.128.272.418)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        | V.8a,b      | (4.603.855.518)                   | (3.184.478.088)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                 | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        | V.16; VI.4  | (5.697.601.610)                   | (4.557.128.879)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.14        | (1.200.000.000)                   | (4.139.280.682)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                 | 8.340.000               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.19        | (2.057.192.964)                   | (3.073.982.107)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(82.483.082.699)</b>           | <b>(56.785.309.384)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (36.361.232.870)                  | (27.398.556.483)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 659.090.909                       | 109.090.909             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (56.446.099.178)                  | (28.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 106.600.000.000                   | 44.500.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        | V.2b        | (10.000.000)                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | V.5a; VI.3  | 16.106.158.108                    | 5.095.670.447           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>30.547.916.969</b>             | <b>(5.693.795.127)</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | V.18        | 503.543.756.177                   | 400.538.259.948   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | V.18        | (537.739.154.593)                 | (396.292.289.242) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                                 | (18.800.000.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (34.195.398.416)                  | (14.554.029.294)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (86.130.564.146)                  | (77.033.133.805)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | V.1         | 116.616.382.617                   | 151.439.008.453   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                 | (16.576.219)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | V.1         | 30.485.818.471                    | 74.389.298.429    |

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2020

  
 Nguyễn Dân Tiến  
 Người lập

  
 Nguyễn Dân Tiến  
 Kế toán trưởng

  
 Ngô Văn Ích  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm  
 Giám đốc


# CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Sản xuất, gia công, lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm sản lượng xuất khẩu thủy sản 6 tháng đầu năm giảm, dẫn đến lãi gộp kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế tăng đáng kể so với cùng kỳ do Công ty được các công ty con, công ty liên kết chia cổ tức.

#### 6. Cấu trúc Công ty

##### *Các công ty con*

| Tên công ty                               | Địa chỉ trụ sở chính                                                           | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                               | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89 | Phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu                                 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 79,2%         | 79,2%             | 79,2%                  |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT               | Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang | Đánh bắt thủy sản; Nuôi thủy sản; Chế biến                                                                               | 76,51%        | 76,51%            | 76,51%                 |

##### *Các công ty liên kết*

| Tên công ty                                | Địa chỉ trụ sở chính                                                              | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (*)       | Số 777 Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                         | Khám chẩn đoán và điều trị, phục hồi chức năng và điều dưỡng                                                                                                 | 17,5%         | 17,5%             | 17,5%                  |
| Công ty Cổ phần Green World Nha Trang (**) | Số 44 đường Nguyễn Thị Minh Khai, p. Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa | Kinh doanh khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác; ... | 4,1%          | 28,82%            | 28,82%                 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

(\*) Hiện tại, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã dừng hoạt động. Công ty có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.

(\*\*) Công ty ngoài tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 4,1% còn sở hữu thông qua Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF và Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89 với tổng tỷ lệ góp vốn là 28,82% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Green World Nha Trang.

#### ***Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc***

| Tên đơn vị                     | Địa chỉ                                                                                   |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhà máy Chế biến Thủy sản F90  | Số 01 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam        |
| Nhà máy Chế biến Thủy sản F17  | Số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam          |
| Nhà hàng Nha Trang Seafoods    | Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam |
| Nhà máy Chế biến Thủy sản F394 | Số 01 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam        |
| Quán cà phê 31024              | Số 310 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam        |

#### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 765 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 881 nhân viên).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá  $\pm 1\%$  so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến các Công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá do Công ty mẹ quy định (áp dụng tỷ giá 23.124 VND/USD).



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.*

###### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

###### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất trả trước một lần, chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

#### *Chi phí đền bù*

Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (21 năm).

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 – 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 7 – 12        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 8 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 8         |

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

##### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu***

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá.

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                      | 705.507.167           | 515.521.111            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                               | 29.780.311.304        | 96.100.861.506         |
| Các khoản tương đương tiền ( <i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i> ) | -                     | 20.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>30.485.818.471</b> | <b>116.616.382.617</b> |

Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa và Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang (*xem thuyết minh số V.18*).

##### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm             |                        |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>56.046.099.178</b> | <b>56.046.099.178</b> | <b>106.200.000.000</b> | <b>106.200.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 56.046.099.178        | 56.046.099.178        | 106.200.000.000        | 106.200.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>2.680.000.000</b>  | <b>2.680.000.000</b>  | <b>2.680.000.000</b>   | <b>2.680.000.000</b>   |
| Trái phiếu         | 2.680.000.000         | 2.680.000.000         | 2.680.000.000          | 2.680.000.000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>58.726.099.178</b> | <b>58.726.099.178</b> | <b>108.880.000.000</b> | <b>108.880.000.000</b> |

Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (*xem thuyết minh số V.18*).



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                                            | Số cuối kỳ             |          |                    | Số đầu năm             |          |                    |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|--------------------|------------------------|----------|--------------------|
|                                                                            | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý     |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                              | <b>47.800.000.000</b>  | -        |                    | <b>47.800.000.000</b>  | -        |                    |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT <sup>(i)</sup>                                 | 28.000.000.000         | -        |                    | 28.000.000.000         | -        |                    |
| Công ty CP Nha Trang Seafoods - F89 <sup>(ii)</sup>                        | 19.800.000.000         | -        |                    | 19.800.000.000         | -        |                    |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>                             | <b>26.358.536.950</b>  | -        |                    | <b>26.358.536.950</b>  | -        |                    |
| Công ty Cổ phần Green World Nha Trang <sup>(iii)</sup>                     | 15.858.536.950         | -        |                    | 15.858.536.950         | -        |                    |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin <sup>(iv)</sup>                           | 10.500.000.000         | -        |                    | 10.500.000.000         | -        |                    |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                      | <b>94.590.053.291</b>  | -        | <b>450.395.000</b> | <b>94.580.053.291</b>  | -        | <b>499.551.800</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF <sup>(v)</sup>                               | 72.094.580.000         | -        |                    | 72.094.580.000         | -        |                    |
| Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 <sup>(vi)</sup> | 22.170.163.291         | -        |                    | 22.170.163.291         | -        |                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(vii)</sup>                       | 285.310.000            | -        | 450.395.000        | 285.310.000            | -        | 499.551.800        |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394                                 | 20.000.000             | -        |                    | 20.000.000             | -        |                    |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods                         | 20.000.000             | -        |                    | 10.000.000             | -        |                    |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>168.748.590.241</b> | -        | <b>450.395.000</b> | <b>168.738.590.241</b> | -        | <b>499.551.800</b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700527019 lần 2 ngày 21 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT tương đương 76,51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 841.611 cổ phiếu tương đương 76,51% vốn điều lệ, tương đương 76,51% vốn thực tế đã góp của Công ty Cổ phần Thủy sản NT (số đầu năm là 841.611 cổ phiếu, tương đương 76,51% vốn điều lệ).

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900351972 ngày 12 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89 tương đương 79,2% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 15.840.000 cổ phiếu, tương đương 79,2% vốn điều lệ, tương đương 79,2% vốn thực tế đã góp của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89 (số đầu năm là 15.840.000 cổ phiếu, tương đương 79,2% vốn điều lệ)

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201718380 đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 15 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Green World Nha Trang tương đương 4,1% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 1.394.000 cổ phiếu, tương đương 4,1% vốn điều lệ. (số đầu năm là 1.394.000 cổ phiếu,



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

tương đương 4,1% vốn điều lệ). Mặt khác, Công ty thông qua sở hữu chéo của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF và Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F.89 đầu tư vào Công ty Cổ phần Green World Nha Trang với tổng tỷ lệ vốn góp là 28,82% vốn điều lệ. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày vào khoản mục đầu tư vào công ty liên kết.

- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200856236 ngày 04 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin 21.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 10.500.000.000 VND, tương đương 17,5% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã dừng hoạt động. Công ty có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính của Công ty chưa lập dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800648867 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF tương đương 18,89% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 11.711.278 cổ phiếu, tương đương 18,89% vốn điều lệ, tương đương 18,89% vốn thực tế đã góp (số đầu năm là 11.711.278 cổ phiếu, tương đương 18,89% vốn điều lệ).
- (vi) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền 22.170.163.291 VND, chiếm 7,57% vốn thực tế đã góp.
- (vii) Khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (CTG). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số lượng cổ phiếu nắm giữ là 23.902 cổ phiếu với giá trị đầu tư là 285.310.000 VND (số đầu năm là 23.902 cổ phiếu với giá trị đầu tư là 285.310.000 VND).

#### *Giá trị hợp lý*

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### *Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết:*

Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã dừng hoạt động. Các công ty con và công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

#### *Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

|                                                                                 | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                                 | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b><i>Công ty Cổ phần Thủy sản NT</i></b>                                       |                                          |                  |
| Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu                                             | 119.162.748.080                          | 73.952.249.127   |
| Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu                                                 | 715.333.158                              | 406.918.087      |
| Doanh thu bán thành phẩm nội địa                                                | 28.320.000                               | 27.000.000       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                      | 16.228.784                               | 41.920.000       |
| Mua vật tư, hàng hóa nội địa                                                    | 3.799.372.818                            | 9.403.715.940    |
| Phí vận chuyển quốc tế, hoa hồng môi giới hàng ủy thác xuất khẩu Công ty chi hộ | 150.368.311                              | 477.193.257      |
| Góp vốn vào công ty con                                                         | -                                        | 13.000.000.000   |
| Thu giảm chi phí vận chuyển quốc tế                                             | -                                        | 561.810.011      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89</b> |                                          |                  |
| Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu                | 1.518.304.043                            | 1.287.192.454    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                     | 194.680.306                              | 153.206.783      |
| Doanh thu bán thành phẩm nội địa               | 21.600.000                               | 22.000.000       |
| Nhập mua thành phẩm                            | 130.205.455                              | 4.150.046.640    |
| Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu            | 253.023.031.047                          | 233.438.739.794  |
| Phí ủy thác xuất khẩu                          | 441.240.540                              | 1.287.192.454    |
| Phí vận chuyển quốc tế, hoa hồng môi giới hàng |                                          |                  |
| ủy thác xuất khẩu Công ty chi hộ               | 148.341.982                              | 2.757.675.134    |
| Giảm giá hàng ủy thác xuất khẩu                | 241.519.080                              | 1.385.343.613    |
| Thu nhập từ phân phối cổ tức                   | 17.424.000.000                           | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Green World Nha Trang</b>   |                                          |                  |
| Doanh thu bán thành phẩm                       | 15.535.000                               | 88.902.500       |
| Doanh thu vận chuyển                           | -                                        | 13.606.887       |
| Thu nhập từ phân phối cổ tức                   | 1.271.156.000                            | -                |

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp*

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.18).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                              | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                            | <b>52.835.025.997</b>  | <b>24.322.884.701</b>  |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF                                | 5.326.223.742          | 3.886.154.140          |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17 | 41.102.000             | 422.613.200            |
| Công ty Cổ phần Onsen                                        | 394.590.340            | 408.821.240            |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89                      | 45.466.871.756         | 18.439.023.875         |
| Công ty Cổ phần Thủy Sản NT                                  | 1.570.663.159          | 1.136.202.800          |
| Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa                  | 33.000.000             | 12.000.000             |
| Công ty Cổ phần Green World Nha Trang                        | 2.575.000              | 18.069.446             |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                          | <b>283.922.398.704</b> | <b>162.982.946.070</b> |
| Công ty Seafood Connection B.V                               | 50.754.446.751         | 26.564.540.004         |
| Công ty NTSF Company, Inc                                    | 109.503.378.960        | 25.815.038.815         |
| Công ty Thalassa Seafoods NV                                 | 7.775.196.760          | 11.040.211.546         |
| Công ty LP Foods Pte, Ltd                                    | 49.340.378.047         | 17.235.969.962         |
| Các khách hàng khác                                          | 66.548.998.186         | 82.327.185.743         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>336.757.424.701</b> | <b>187.305.830.771</b> |

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>        | <b>1.869.816.500</b>  | <b>1.869.816.500</b> |
| Ông Ngô Văn Ích – Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | 1.869.816.500         | 1.869.816.500        |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>           | <b>15.732.888.268</b> | <b>5.999.843.423</b> |
| Công ty TNHH Gia Phong                        | -                     | 2.186.786.287        |
| Công ty Laitram Machinery, Inc                | 1.974.537.000         | 1.974.537.000        |
| Công ty TNHH Thịnh Phong                      | 6.300.000.000         | -                    |
| Công Ty TNHH KONE Việt Nam                    | 4.000.000.000         | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                         | 3.458.351.268         | 1.838.520.136        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>17.602.704.768</b> | <b>7.869.659.923</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | <b>52.990.799.000</b>  | -        | <b>11.718.289.000</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Thủy sản                    |                        |          |                       |          |
| NTSF - Cổ tức được chia                     | 34.288.632.000         | -        | 11.711.278.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Nha Trang                   |                        |          |                       |          |
| Seafoods-F89 - Cổ tức được chia             | 17.424.000.000         | -        | -                     | -        |
| Công ty CP Green World Nha                  |                        |          |                       |          |
| Trang - Cổ tức được chia                    | 1.271.156.000          | -        | -                     | -        |
| Công ty Cổ phần Du Lịch                     |                        |          |                       |          |
| Khoáng Nóng Nha Trang                       |                        |          |                       |          |
| Seafoods F17                                | 7.011.000              | -        | 7.011.000             | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>57.659.929.670</b>  | -        | <b>49.146.388.780</b> | -        |
| Ông Trần Vĩnh Hưng - Tạm ứng                |                        |          |                       |          |
| mua đất                                     | 44.007.246.475         | -        | 40.152.500.000        | -        |
| Tạm ứng                                     | 11.544.501.030         | -        | 5.416.081.030         | -        |
| Tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi (dự thu)     | 874.216.773            | -        | 1.757.320.425         | -        |
| Thuế TNCN còn phải thu                      | 683.802.087            | -        | 792.145.760           | -        |
| Bảo hiểm xã hội còn phải thu                | 3.522.305              | -        | -                     | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 546.641.000            | -        | 1.028.341.565         | -        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>110.650.728.670</b> | -        | <b>60.864.677.780</b> | -        |

**5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                            | Số cuối kỳ     |          | Số đầu năm     |          |
|--------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                            | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| Các khoản ký cược, ký quỹ                  | 10.721.544.003 | -        | 10.712.762.003 | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần             |                |          |                |          |
| Nam Á - Chi nhánh Nha Trang <sup>(i)</sup> | 6.000.000.000  | -        | 6.000.000.000  | -        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ                  |                |          |                |          |
| phần Đầu tư và Phát triển                  |                |          |                |          |
| Việt Nam - Chi nhánh Khánh                 |                |          |                |          |
| Hòa <sup>(ii)</sup>                        | 4.500.000.000  | -        | 4.500.000.000  | -        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                      | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                      | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| - Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong <sup>(iii)</sup> | 150.000.000           | -        | 150.000.000           | -        |
| - Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa <sup>(iv)</sup> | 71.544.003            | -        | 62.762.003            | -        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>10.721.544.003</b> | <b>-</b> | <b>10.712.762.003</b> | <b>-</b> |

- (i) Ký quỹ thực hiện dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood F17 tại số 777 Lê Hồng Phong, Phước Long, Nha Trang.
- (ii) Ký quỹ thực hiện dự án “Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch - Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17”.
- (iii) Ký quỹ thực hiện dự án “Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao”.
- (iv) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, Nha Trang.

**6. Nợ xấu**

|                                           | Thời gian<br>quá hạn | Số cuối kỳ           |                        | Thời gian<br>quá hạn | Số đầu năm           |                        |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                           |                      | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |                      | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>        |                      | 1.931.941.239        | -                      |                      | 1.931.941.239        | -                      |
| Công ty Aquatila - phải thu tiền bán hàng | Trên 3 năm           | 1.789.517.009        | -                      | Trên 3 năm           | 1.789.517.009        | -                      |
| Các khách hàng khác - Trả trước người bán | Trên 3 năm           | 142.424.230          | -                      | Trên 3 năm           | 142.424.230          | -                      |
| <b>Cộng</b>                               |                      | <b>1.931.941.239</b> | <b>-</b>               |                      | <b>1.931.941.239</b> | <b>-</b>               |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 7.804.636.359          | -        | 8.452.882.851          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.241.471.646          | -        | 1.243.122.463          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.798.396.848          | -        | -                      | -        |
| Thành phẩm                           | 152.313.599.903        | -        | 101.750.193.865        | -        |
| Hàng hóa                             | 730.684.076            | -        | 454.204.687            | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>163.888.788.832</b> | <b>-</b> | <b>111.900.403.866</b> | <b>-</b> |

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 329.031.052        | 491.849.136        |
| Chi phí bảo hiểm         | 171.047.251        | 479.300.309        |
| <b>Cộng</b>              | <b>500.078.303</b> | <b>971.149.445</b> |

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 2.018.992.891         | 2.503.447.788         |
| Tiền thuê đất                      | 18.647.623.411        | 18.904.513.543        |
| Chi phí đền bù                     | 495.000.000           | 510.000.000           |
| Chi phí sửa chữa                   | 9.970.508.468         | 4.085.384.937         |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 68.171.218            | 122.023.060           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>31.200.295.988</b> | <b>26.125.369.328</b> |

**9. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 66.822.366.019         | 160.254.728.816        | 30.633.217.201                  | 435.378.355               | 258.145.690.391        |
| Mua trong kỳ                          | -                      | 915.784.488            | 3.502.672.727                   | -                         | 4.418.457.215          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | -                      | -                      | -                               | 414.363.736               | 414.363.736            |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                      | (963.900.000)          | (1.498.294.537)                 | -                         | (2.462.194.537)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>66.822.366.019</b>  | <b>160.206.613.304</b> | <b>32.637.595.391</b>           | <b>849.742.091</b>        | <b>260.516.316.805</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.641.400.444          | 41.770.965.138         | 3.451.353.078                   | 404.719.110               | 49.268.437.770         |
| Chờ thanh lý                          | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 25.614.911.333         | 84.087.065.654         | 16.805.773.544                  | 413.235.570               | 126.920.986.101        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 1.723.518.147          | 6.211.161.419          | 1.289.443.256                   | 12.015.938                | 9.236.138.760          |
| Thanh lý                              | -                      | (528.806.250)          | (1.498.294.537)                 | -                         | (2.027.100.787)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>27.338.429.480</b>  | <b>89.769.420.823</b>  | <b>16.596.922.263</b>           | <b>425.251.508</b>        | <b>134.130.024.074</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 41.207.454.686         | 76.167.663.162         | 13.827.443.657                  | 22.142.785                | 131.224.704.290        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>39.483.936.539</b>  | <b>70.437.192.481</b>  | <b>16.040.673.128</b>           | <b>424.490.583</b>        | <b>126.386.292.731</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                      | -                               | -                         | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 84.192.435.357 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.18).

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                                       | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Chương trình<br/>phần mềm máy<br/>tính</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                          |                                               |                       |
| Số đầu năm                            | 13.515.811.676           | 272.000.000                                   | 13.787.811.676        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | -                        | 100.000.000                                   | 100.000.000           |
| Tăng trong kỳ                         | 1.042.625.700            | -                                             | 1.042.625.700         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>14.558.437.376</b>    | <b>372.000.000</b>                            | <b>14.930.437.376</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                                               |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                        | 182.000.000                                   | 182.000.000           |
| Chờ thanh lý                          | -                        | -                                             | -                     |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                          |                                               |                       |
| Số đầu năm                            | 1.296.166.236            | 216.500.000                                   | 1.512.666.236         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 256.363.134              | 14.000.000                                    | 270.363.134           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>1.552.529.370</b>     | <b>230.500.000</b>                            | <b>1.783.029.370</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                          |                                               |                       |
| Số đầu năm                            | 12.219.645.440           | 55.500.000                                    | 12.275.145.440        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>13.005.908.006</b>    | <b>141.500.000</b>                            | <b>13.147.408.006</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                          |                                               |                       |
| Tạm thời không sử dụng                | -                        | -                                             | -                     |
| Đang chờ thanh lý                     | -                        | -                                             | -                     |

Toàn bộ quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18).

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                               | <b>Số đầu năm</b> | <b>Chi phí<br/>phát sinh<br/>trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>vào TSCĐ<br/>trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển<br/>Công cụ dụng<br/>cụ</b> | <b>Số cuối kỳ</b> |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 39.951.300.415    | 24.578.545.924                            | (514.363.736)                               | (6.795.259.452)                           | 57.220.223.151    |
| <i>Dự án Trung tâm<br/>thương mại - 777 Lê<br/>Hồng Phong</i> | 31.372.897.576    | 21.532.306.203                            | -                                           | -                                         | 52.905.203.779    |
| <i>Sửa chữa NM90</i>                                          | 4.673.768.683     | 1.595.613.172                             | -                                           | (6.269.381.855)                           | -                 |
| <i>Hệ thống phòng cháy<br/>chữa cháy NM90</i>                 | -                 | 414.363.736                               | (414.363.736)                               | -                                         | -                 |
| <i>Công trình Công viên<br/>Bờ biển</i>                       | 1.158.048.362     | -                                         | -                                           | -                                         | 1.158.048.362     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                 | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển Công cụ dụng cụ | Số cuối kỳ            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <i>Công trình tại 02-04 Bãi Dương</i>                           | 1.110.387.864         | 6.573.492                  | -                            | -                          | 1.116.961.356         |
| <i>Công trình tại 42 Nguyễn Thị Minh Khai</i>                   | 548.877.865           | -                          | -                            | -                          | 548.877.865           |
| <i>Sửa chữa NM17</i>                                            | 525.877.597           | -                          | -                            | (525.877.597)              | -                     |
| <i>Dự án Nước khoáng Khánh Vĩnh</i>                             | 260.639.560           | -                          | -                            | -                          | 260.639.560           |
| <i>Phần mềm kế toán công ty</i>                                 | 100.000.000           | -                          | (100.000.000)                | -                          | -                     |
| <i>Vùng nuôi Vạn Ninh</i>                                       | 91.271.819            | 1.029.689.321              | -                            | -                          | 1.120.961.140         |
| <i>Dự án Nước khoáng Hòn Thơm</i>                               | 55.500.000            | -                          | -                            | -                          | 55.500.000            |
| <i>Cải tạo, sửa chữa xưởng 394 tại nhà máy 90</i>               | 44.323.089            | -                          | -                            | -                          | 44.323.089            |
| <i>Công trình Ống dẫn nước khoáng từ chợ Vĩnh Hải - Núi Sạn</i> | 9.708.000             | -                          | -                            | -                          | 9.708.000             |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>39.951.300.415</b> | <b>24.578.545.924</b>      | <b>(514.363.736)</b>         | <b>(6.795.259.452)</b>     | <b>57.220.223.151</b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>     | <b>316.143.929.474</b> | <b>187.149.689.015</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF                | 161.641.644.415        | 42.471.490.201         |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89    | 109.284.376.060        | 107.387.066.276        |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT                  | 45.215.542.999         | 37.286.235.038         |
| Công ty Cổ phần Onsen                        | 2.366.000              | 4.897.500              |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b> | <b>24.229.546.682</b>  | <b>20.576.982.887</b>  |
| Công ty TNHH Vina Foods Kyoei                | 2.602.059.577          | 1.973.908.900          |
| Các nhà cung cấp khác                        | 21.627.487.105         | 18.603.073.987         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>340.373.476.156</b> | <b>207.726.671.902</b> |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty Cupid Trading Ltd                    | 566.572.709          | -                  |
| Công ty Wizy International                   | 409.468.956          | -                  |
| Công ty Octogone (Guangzhou) Trading Co.     | 312.052.500          | -                  |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Á Châu | -                    | 796.420.000        |
| Các khách hàng khác                          | 456.843.060          | 201.833.411        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.744.937.225</b> | <b>998.253.411</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                          | Số đầu năm           |          | Số phát sinh trong kỳ |                        | Số cuối kỳ        |                   |
|------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|------------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | Phải nộp             | Phải thu | Số phải nộp           | Số đã thực nộp         | Phải nộp          | Phải thu          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                 | -                    | -        | 319.890.214           | (319.890.214)          | -                 | -                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 329.326.806          | -        | 803.310.508           | (1.200.000.000)        | -                 | 67.362.686        |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | 1.130.584.370        | -        | 1.317.971.138         | (2.434.586.403)        | 13.969.105        | -                 |
| Thuế tài nguyên                          | 8.092.000            | -        | 34.320.000            | (34.660.000)           | 7.752.000         | -                 |
| Tiền thuê đất                            | -                    | -        | 5.298.300             | (5.298.300)            | -                 | -                 |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -                    | -        | 20.326.000            | (20.326.000)           | -                 | -                 |
| Lệ phí môn bài                           | -                    | -        | 6.000.000             | (6.000.000)            | -                 | -                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.468.003.176</b> | <b>-</b> | <b>2.507.116.160</b>  | <b>(4.020.760.917)</b> | <b>21.721.105</b> | <b>67.362.686</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                                      |                               |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Thủy, hải sản xuất khẩu                              | 0%                            |
| Thủy, hải sản bán cho doanh nghiệp ở khâu thương mại | Không kê khai, không nộp thuế |
| Thủy, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)        | 5%, 10%                       |
| Cho thuê kho, bán vật tư, dịch vụ khác ...           | 10%                           |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Riêng thu nhập từ hoạt động chế biến trong lĩnh vực thủy sản, Công ty áp dụng thuế suất 15% theo qui định tại khoản 5 điều 11 thông tư 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 Bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                                                          | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 57.459.423.749                    | 18.531.189.446       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 778.059.639                       | 480.589.364          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (522.216.367)                     | (1.150.369.380)      |
| Thu nhập chịu thuế                                                                                       | 57.715.267.021                    | 17.861.409.430       |
| Thu nhập được miễn thuế                                                                                  | (52.983.788.000)                  | -                    |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | 4.731.479.021                     | 17.861.409.430       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                               | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>946.295.804</b>                | <b>3.572.281.886</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b>               | <b>(142.985.296)</b>              | <b>(853.018.442)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                                           | <b>803.310.508</b>                | <b>2.719.263.444</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m<sup>3</sup> với mức thuế suất 8%.

#### **Tiền thuê đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Công ty đang được gia hạn nộp tiền thuê đất tại thửa đất số 777 Lê Hồng Phong, 01 Phước Long, 71 Phan Bội Châu, 310 2/4, thành phố Nha Trang và khu đất tại thôn Đông Xuân, xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Ngoài ra, Công ty chưa nộp tiền thuê đất năm 2020 cho thửa đất 02 - 04 Bãi Dương, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang và số 58B đường 2/4, Nha Trang do chưa nhận được thông báo của Cục thuế tỉnh Khánh Hòa, Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa chưa phê duyệt việc chuyển hình thức sử dụng từ đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **15. Phải trả người lao động**

Khoản tiền lương còn phải trả người lao động cuối kỳ. Chi tiết tiền lương còn phải trả cuối kỳ như sau:

|                             | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Văn phòng Công ty           | 1.550.483.000        | 3.580.418.000         |
| Nhà máy F17                 | 3.455.909.000        | 6.888.491.000         |
| Nhà máy F90                 | 2.339.544.000        | 4.643.011.000         |
| Nhà hàng Nha Trang Seafoods | 142.167.255          | 551.142.000           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>7.488.103.255</b> | <b>15.663.062.000</b> |

#### **16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí hoa hồng môi giới phải trả | 1.549.787.305        | 1.304.172.400        |
| Chi phí lãi vay phải trả           | 537.830.092          | 588.798.410          |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 513.036.190          | 1.342.446.251        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.600.653.587</b> | <b>3.235.417.061</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****17. Phải trả ngắn hạn khác****17a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                             | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           | <b>317.375</b>       | <b>317.375</b>       |
| Thù lao Hội đồng quản trị                   | 317.375              | 317.375              |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>4.085.504.067</b> | <b>4.674.610.932</b> |
| Kinh phí công đoàn                          | 3.155.132.136        | 3.150.053.356        |
| Bảo hiểm xã hội                             | 19.279.485           | 20.308.085           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 360.283.475          | 360.283.475          |
| Quỹ xóa đói giảm nghèo                      | 293.507.524          | 293.507.524          |
| Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp            | 204.817.447          | 204.817.447          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 52.484.000           | 645.641.045          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.085.821.442</b> | <b>4.674.928.307</b> |

**17b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**18. Vay ngắn hạn****18a. Vay ngắn hạn**

|                                                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>                                                                   | <b>355.499.618.020</b> | <b>390.632.995.538</b> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(i)</sup> | 109.211.879.318        | 154.109.713.752        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa <sup>(ii)</sup>         | 182.649.883.404        | 152.840.233.241        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang <sup>(iii)</sup>       | 63.637.855.298         | 83.683.048.545         |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | <b>355.499.618.020</b> | <b>390.632.995.538</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay dưới 01 năm, lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 01 Phước Long - Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ; hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa để mua nguyên liệu và các chi phí phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Thời hạn theo từng giấy nhận nợ tối đa là 06 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 58B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 39), toàn bộ quyền sử dụng đất tại 309 Đường 2/4 - Vĩnh Phước, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở chính 56B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (thửa đất



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

số 176, tờ bản đồ số 58), Nhà hàng Seafoods số 46 Nguyễn Thị Minh Khai - Lộc Thọ, Nhà số 71 Phan Bội Châu- Xương Huân, Phân xưởng 310 Đường 2/4- Vĩnh Phước, Nhà số 05 Sinh Trung - Vạn Thạnh. Ngoài ra, Công ty còn dùng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood - F17 tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF, toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất, thiết bị văn phòng, thiết bị truyền dẫn, phương tiện vận tải, hàng tồn kho để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

- (iii) Khoản vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nha Trang để bổ sung vốn lưu động kinh doanh với lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                | Số tiền                |
|--------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                     | 390.632.995.538        |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ | 503.543.756.177        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá          | (937.979.102)          |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ    | (537.739.154.593)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>355.499.618.020</b> |

#### 18b. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

#### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm           | Tăng do trích từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ       | Số cuối kỳ           |
|-----------------|----------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 832.791.361          | 1.750.000.000              | (1.378.957.000)        | 1.203.834.361        |
| Quỹ phúc lợi    | 424.938.425          | 750.000.000                | (678.235.964)          | 496.702.461          |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.257.729.786</b> | <b>2.500.000.000</b>       | <b>(2.057.192.964)</b> | <b>1.700.536.822</b> |

#### 20. Vốn chủ sở hữu

##### 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                          | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                         | 199.000.000.000        | 17.957.399.540        | 154.397.356.156                   | 371.354.755.696        |
| Lợi nhuận kỳ trước                       | -                      | -                     | 15.811.926.002                    | 15.811.926.002         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ trước | -                      | -                     | (2.897.030.299)                   | (2.897.030.299)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>               | <b>199.000.000.000</b> | <b>17.957.399.540</b> | <b>167.312.251.859</b>            | <b>384.269.651.399</b> |
| Số dư đầu năm nay                        | 199.000.000.000        | 17.957.399.540        | 151.124.137.685                   | 368.081.537.225        |
| Lợi nhuận trong kỳ này                   | -                      | -                     | 56.656.113.241                    | 56.656.113.241         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ | -                      | -                     | (2.500.000.000)                   | (2.500.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                 | <b>199.000.000.000</b> | <b>17.957.399.540</b> | <b>205.280.250.926</b>            | <b>422.237.650.466</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                       | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Ngô Văn Ích       | 63.726.030.000         | 63.574.970.000         |
| Ông Ngô Tuấn Kiệt     | 39.442.530.000         | 39.442.530.000         |
| Bà Đào Thị Minh Hương | 19.928.000.000         | 19.928.000.000         |
| Các cổ đông khác      | 75.903.440.000         | 76.054.500.000         |
| <b>Cộng</b>           | <b>199.000.000.000</b> | <b>199.000.000.000</b> |

**20c. Cổ phiếu**

|                                              | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành          | 19.900.000 | 19.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 19.900.000 | 19.900.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành              | 19.900.000 | 19.900.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**20d. Phân phối lợi nhuận**

Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ này với số tiền 2.500.000.000 VND (không quá 10% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty).

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ****Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 1.183.386,77 USD (số đầu năm là 3.913.819,4 USD).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                            | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 92.782.726                        | 181.213.863            |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 393.986.663.592                   | 490.022.042.992        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.828.073.643                     | 15.495.392.964         |
| <b>Cộng</b>                | <b>402.907.519.961</b>            | <b>505.698.649.819</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                              | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                                                              | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| <b><i>Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods - F17</i></b> |                                          |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm bán nội địa                                         | 127.910.909                              | 228.892.728            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                   | -                                        | 7.272.728              |
|                                                                              |                                          | -                      |
| <b><i>Công ty Cổ phần Thực Phẩm NTSF</i></b>                                 |                                          |                        |
| Doanh thu bán hàng                                                           | 17.280.000                               | 13.000.000             |
| <b><i>Công ty Cổ phần Onsen</i></b>                                          |                                          |                        |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển                                                 | 42.571.055                               | 72.688.000             |
| Doanh thu dịch vụ khác                                                       | 14.951.817                               | 25.217.727             |
| <b><i>Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa</i></b>                    |                                          |                        |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển                                                 | 19.090.909                               | 32.727.273             |
| <b><i>Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF</i></b>                                  |                                          |                        |
| Doanh thu bán hàng, bán vật tư                                               | 210.613.466                              | -                      |
| Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu                                              | 1.104.624.527                            | 776.480.242            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                   | 5.454.545                                | 43.001.818             |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                                   |                                          |                        |
|                                                                              | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Năm trước</b>       |
|                                                                              | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                  | 21.402.345                               | 159.243.830            |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                | 352.847.508.590                          | 425.524.341.614        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                              | 2.140.202.033                            | 6.279.418.073          |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>355.009.112.968</b>                   | <b>431.963.003.517</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                      |                                          |                        |
|                                                                              | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Năm trước</b>       |
|                                                                              | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                                                       | 3.511.776.456                            | 4.878.269.397          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh                                              | 4.741.877.398                            | 3.079.839.381          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 1.337.634.466                            | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                  | 52.983.788.000                           | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>62.575.076.320</b>                    | <b>7.958.108.778</b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                                  |                                          |                        |
|                                                                              | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Năm trước</b>       |
|                                                                              | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí lãi vay                                                              | 5.646.633.292                            | 4.569.779.642          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                                               | 5.869.385.399                            | 2.290.943.837          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   | -                                        | 1.442.042.678          |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>11.516.018.691</b>                    | <b>8.302.766.157</b>   |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 5. Chi phí bán hàng

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 4.226.502.104                     | 5.714.567.150         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 718.023.327                       | 439.746.648           |
| Chi phí điện, điện thoại         | 3.294.502.316                     | 4.363.630.593         |
| Chi phí vận chuyển quốc tế       | 3.868.757.856                     | 5.246.777.375         |
| Chi phí vận chuyển nội địa       | 2.628.666.074                     | 3.270.070.437         |
| Chi phí hoa hồng môi giới        | 2.523.204.498                     | 2.646.589.206         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.843.559.886                     | 3.952.675.663         |
| Các chi phí khác                 | 3.686.410.476                     | 3.966.194.730         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>25.789.626.537</b>             | <b>29.600.251.802</b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 6.317.048.745                     | 6.313.000.205         |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 121.857.757                       | 143.406.672           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.468.754.790                     | 1.254.822.140         |
| Thuế, phí và lệ phí              | 383.777.484                       | 1.003.754.049         |
| Chi phí vụ kiện                  | 1.621.410.000                     | 6.593.718.190         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 365.431.223                       | 26.239.870            |
| Các chi phí khác                 | 5.546.005.574                     | 8.061.809.604         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>15.824.285.573</b>             | <b>23.396.750.730</b> |

#### 7. Thu nhập khác

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi thanh lý tài sản cố định    | 223.997.159                       | -                  |
| Thu nhập từ bán phế liệu vật tư | 37.731.999                        | 225.357.545        |
| Các khoản thu nhập khác         | 4.246.906                         | 123.736.645        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>265.976.064</b>                | <b>349.094.190</b> |

#### 8. Chi phí khác

|                                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                              | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi thanh lý tài sản cố định                 | -                                 | 348.519.901        |
| Chi phí tổ chức đại hội cổ đông              | 38.300.000                        | 45.078.512         |
| Thuế bị phạt, bị truy thu, lãi chậm nộp thuế | 225.962                           | 9.534.856          |
| Các khoản chi phí khác                       | 111.578.865                       | 214.924.331        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>150.104.827</b>                | <b>618.057.600</b> |

#### 9. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                        |
|----------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|                                  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 320.024.680.701                          | 315.196.703.817        |
| Chi phí nhân công                | 68.074.664.918                           | 70.263.912.787         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.506.501.894                            | 7.650.282.824          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 22.535.400.679                           | 84.861.342.886         |
| Chi phí khác                     | 18.595.467.776                           | 32.370.604.523         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>438.736.715.968</b>                   | <b>510.342.846.837</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                                         | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|-----------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                         | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b> |                                          |                  |
| Công ty thanh toán cổ tức               | -                                        | 11.647.533.000   |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.17a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|-------------|------------------------------------------|----------------------|
|             | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
| Tiền lương  | 716.635.000                              | 810.175.000          |
| Tiền thưởng | 214.888.000                              | 247.597.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>931.523.000</b>                       | <b>1.057.772.000</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17**

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan khác</b>                                    | <b>Mối quan hệ</b>                                                   |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy sản NT                                  | Công ty con (xem thuyết minh số V.2b)                                |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89                      | Công ty con (xem thuyết minh số V.2b)                                |
| Công ty Cổ phần Green World Nha Trang                        | Công ty liên kết (xem thuyết minh số V.2b)                           |
| Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF                                | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị (xem thuyết minh số V.2b) |
| Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị (xem thuyết minh số V.2b) |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm NTSF                               | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị                           |
| Công ty Cổ phần Onsen                                        | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị                           |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Khánh Hòa                     | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị                           |
| Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa                  | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị                           |
| Công ty Cổ phần Yến Sào Khánh Hòa Nha Trang                  | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị                           |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods           | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị                           |
| Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394                   | Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị                           |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch khác với bên liên quan khác như sau:

|                                                                                 | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                                 | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods - F17</b>           |                                          |                  |
| Chi phí tiếp khách                                                              | 605.137.083                              | 927.191.816      |
| <b>Công ty Cổ phần Onsen</b>                                                    |                                          |                  |
| Chi phí mua nước uống đóng chai                                                 | 93.131.822                               | 198.383.974      |
| <b>Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa</b>                              |                                          |                  |
| Chi phí mua hàng hóa                                                            | 6.393.636                                | 85.117.273       |
| <b>Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods</b>                       |                                          |                  |
| Mua cổ phần                                                                     | 10.000.000                               | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF</b>                                            |                                          |                  |
| Công ty nhận hàng ủy thác xuất khẩu                                             | 183.980.925.271                          | 141.079.984.799  |
| Nhập mua thành phẩm                                                             | 4.373.357.136                            | 50.776.166.112   |
| Phí vận chuyển quốc tế, hoa hồng môi giới hàng ủy thác xuất khẩu Công ty chi hộ | 1.189.902.184                            | 1.360.584.416    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5a, V.12, V.17.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### 2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến thủy, hải sản và trong một khu vực địa lý là nước Việt Nam.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2020



**Nguyễn Dân Tiến**  
Người lập biểu



**Nguyễn Dân Tiến**  
Kế toán trưởng



**Ngô Văn Ích**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc